

Số: **2913**/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **18** tháng **7** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Bình Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung

một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3916/TTr-STNMT-QLĐ ngày 09 tháng 5 năm 2023, Công văn số 6198/STNMT-QLĐ ngày 07 tháng 7 năm 2023; Ủy ban nhân dân quận Bình Tân tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Bình Tân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân quận Bình Tân:

a) Kiểm tra rà soát các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và báo cáo cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch cấp tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

b) Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi.

c) Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển nhà ở riêng lẻ đã được phê duyệt;

đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phân bổ cho quận; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2020 trở về trước.

d) Khẩn trương trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định duyệt kế hoạch mời gọi, đấu thầu chọn chủ đầu tư cho các dự án - công trình mà Ủy ban nhân dân quận Bình Tân xác định kêu gọi đầu tư làm cơ sở pháp lý để đăng ký kế hoạch và làm cơ sở giải quyết thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định.

đ) Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

e) Công bố, niêm yết công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

f) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở-ngành có liên quan:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận Bình Tân thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Tân và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thường trực Thành Ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Thành viên UBNDTP;
- VPUB: Các PCVP;
- Các Phòng NCTH;
- Lưu: VT (ĐT/LT). 06.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Cường



PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA QUẬN BÌNH TÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2913~~ /QĐ-UBND ngày ~~18~~ tháng ~~7~~ năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	LOẠI ĐẤT												
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		5.202,09	489,31	116,12	454,77	465,90	732,02	295,70	466,29	441,78	508,00	1.232,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	548,46	35,45	0,13	18,75	15,03	89,40	15,01	62,92	50,85	92,91	168,02
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	244,70	1,44						18,85	38,98	57,92	127,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	223,28	15,58	0,04	16,80	13,97	85,80	11,89	39,28	10,79	19,77	9,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,59	4,05	0,08	1,60	0,48	0,88	1,77	1,66	1,07	0,97	31,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,89	14,37		0,35	0,58	2,72	1,35	3,13		14,26	0,13
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.653,63	453,86	116,00	436,03	450,87	642,62	280,68	403,37	390,93	415,09	1.064,19
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,10	0,54	0,24	0,74	7,86					2,72	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,16	0,73		0,06		0,25				0,76	1,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	385,01					86,64					298,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,22	1,80	1,84	2,92	1,16	4,79	7,90	0,91	16,18	1,02	44,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	438,08	68,23	15,74	35,54	17,62	35,60	27,07	65,16	45,19	69,70	58,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.236,73	117,47	39,56	124,35	132,95	143,67	55,40	68,82	161,86	121,03	271,63
	Trong đó:												
2.9.1	Đất giao thông	DGT	931,97	96,50	28,48	82,30	76,18	121,74	44,72	57,51	106,63	96,15	221,77
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	67,63	6,67	0,64	1,04	31,32		0,57	0,81	4,88	5,45	16,27
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,03	0,28	0,59	0,06	0,17	3,76	0,59			0,57	6,02
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	34,39	1,59	0,11	0,62		0,04	0,05	1,68	30,09	0,09	0,12
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93,13	6,78	6,04	13,01	7,12	12,49	5,32	5,53	6,91	8,00	21,95
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,06	2,32			0,97				1,24	1,53	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	11,26	0,04	0,00		0,02	0,56		0,68	9,93	0,02	
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,10		0,20			0,34					0,56
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,04			24,04							1,00
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,05	0,66	3,21	1,15	2,21	0,22	0,78	0,02	1,55	1,73	2,52
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,56	1,37	0,22	1,66	14,47	2,71	2,96	2,59		7,50	1,09
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,52	1,29	0,08	0,47	0,50	1,80	0,41		0,64		0,33
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,72	0,54	0,06	0,03	0,28	0,13	0,22		0,15	0,12	0,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	122,62	0,80	0,82	8,22	12,86	5,81	0,14		8,11	1,25	84,61

[illegible]

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,04	2,71	0,50	1,06	1,20	0,50	0,52	2,51	0,97	1,09	4,98

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trên địa bàn quận Bình Tân không có diện tích đất chưa sử dụng./.